

Số: 42/BC-THCSTL

Tân Long, ngày 21 tháng 02 năm 2025

## CÔNG KHAI

Theo Thông từ 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024  
của Bộ giáo dục và đào tạo, năm học 2024-2025

### I. THÔNG TIN CHUNG:

1. Tên trường: Trường Trung học cơ sở Tân Long

2. Địa chỉ: Ấp Long Thành, xã Tân Long, thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng.

Số điện thoại: 0299 3899163

Website: <https://thcstanlong.pgdnnganam.edu.vn>

Email: [thcstanlong.nn@soctrang.edu.vn](mailto:thcstanlong.nn@soctrang.edu.vn)

### 3. Loại hình, Chức năng, nhiệm vụ:

Loại hình: Công lập

Cơ quan quản lý trực tiếp: UBND thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng

Giáo dục phổ thông bậc Trung học cơ sở (THCS) và thực hiện công tác phổ cập trung học cơ sở tại đơn vị xã Tân Long.

### 4. Mục tiêu giáo dục:

- Tạo dựng môi trường học tập thân thiện, tích cực, nền nếp, kỷ cương; giúp mỗi học sinh đều có cơ hội phát triển khả năng và tư duy sáng tạo, đáp ứng yêu cầu phát triển của địa phương, đất nước, tạo được uy tín trong địa phương và trong địa bàn tỉnh Đồng Nai.

- Xác định quy mô phát triển nhà trường để chuẩn bị các điều kiện phục vụ cho dạy - học, đội ngũ viên chức, nhân viên đủ về số lượng, đáp ứng yêu cầu về chất lượng. Tạo điều kiện cho đội ngũ được tham gia học tập nâng cao trình độ về chuyên môn, lý luận chính trị để chất lượng và hiệu quả giáo dục ngày càng nâng cao. Thực hiện có hiệu quả chương trình giáo dục 2018.

- Duy trì kiểm định chất lượng cấp độ 2 và tiến tới tái đạt chuẩn ở mức 1.

- Phát huy thành quả phong trào thi đua đồng hành với các giá trị cơ bản của nhà trường:

- + Chất lượng giáo dục là danh dự của nhà trường.
- + Phát triển được phẩm chất và năng lực của học sinh.
- + Tích cực đổi mới công tác Lãnh đạo và Quản lý.
- + Có tính sáng tạo, trung thực.
- + Chất lượng và hiệu quả cao.

## 5. Quá trình thành lập và phát triển:

### ❖ Quá trình thành lập:

Trường THCS Tân Long được thành lập theo Quyết định số 292/QĐ.TCCB.98, ngày 05 tháng 9 năm 1998 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc sắp xếp mạng lưới trường học thuộc huyện Thạnh Trị, tỉnh Sóc Trăng; tọa lạc tại ấp Long Thành, xã Tân Long huyện Thạnh Trị, tỉnh Sóc Trăng. Từ tháng 9 năm 2010 trường được di dời về ấp Long Thành, xã Tân Long, huyện Ngã Năm (thị xã Ngã Năm), tỉnh Sóc Trăng.

Tháng 3 năm 2015 nhà trường được Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng công nhận trường đạt chuẩn quốc gia giai đoạn 2015 – 2020.

Tháng 12 năm 2020 nhà trường được Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Sóc Trăng cấp Giấy chứng nhận trường đạt kiểm định chất lượng giáo dục Cấp độ 2 theo Quyết định số 2472/QĐ-SGDĐT ngày 10 tháng 12 năm 2020.

Tháng 04 năm 2021 nhà trường được Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng cấp Bằng công nhận trường đạt chuẩn quốc gia, mức độ 1 theo Quyết định số 780/QĐ-UBND ngày 07 tháng 4 năm 2021.

Năm học 2024 - 2025 trường có 37 cán bộ, giáo viên và nhân viên; Trong đó Ban giám hiệu: 02; Giáo viên: 31; Nhân viên: 04, nữ: 19. Trường có 18 lớp, với 743 học sinh

Tổng diện tích chung của trường là 10.288,4 m<sup>2</sup> (bình quân 13,8 m<sup>2</sup>/học sinh), trong đó diện tích xây dựng là 2.717m<sup>2</sup>, còn lại 7.571,4m<sup>2</sup> dành cho sân chơi bãi tập và các công trình phụ khác.

Khu phòng học có 02 dãy gồm 01 tầng trệt và 02 tầng lầu, có 18 phòng học kiên cố, có 08 phòng học bộ môn gồm: 01 phòng máy tính (21 máy), 01 phòng Âm nhạc; 02 phòng Khoa học tự nhiên, 01 phòng Công nghệ, 01 phòng Khoa học xã hội, 01 phòng Ngoại ngữ (41 máy tính), 01 phòng Mỹ thuật. Ngoài ra, trường còn có 01 khu hành chính - quản trị gồm phòng làm việc của Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng, văn phòng, phòng giáo viên, phòng các tổ chuyên môn, phòng y tế, phòng nghỉ của giáo viên, phòng đa chức năng và các phòng làm việc của các đoàn thể; 01 thư viện và 01 hội trường.

Trường có chi bộ đảng với 35 đảng viên, cơ cấu các bộ phận đoàn thể đầy đủ theo quy định.

Từ năm 2021 đến nay, trường đã khẳng định được uy tín, chất lượng giáo dục duy trì cấp độ 2 kiểm định chất lượng giáo dục. Nhà trường đã xây dựng được đội ngũ giáo viên có năng lực về chuyên môn, nghiệp vụ. Đội ngũ CB, GV và NV có phẩm chất chính trị, đạo đức lối sống tốt, tâm huyết với nghề dạy học, hết lòng vì sự nghiệp giáo dục thế hệ trẻ, có năng lực chuyên môn khá vững vàng, năng nổ nhiệt tình trong công việc, tinh thần trách nhiệm cao, có bề dày kinh nghiệm, đoàn kết gắn bó, thống nhất. Hàng năm trường được UBND thị xã Ngã Năm công nhận

tập thể lao động tiên tiến, năm học 2022 – 2023 được UBND tỉnh Sóc Trăng tặng bằng khen thành tích hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ năm học.

Tuy là xã đã được công nhận đạt chuẩn Nông thôn mới nâng cao, nhưng vẫn còn nhiều hộ nghèo, khó khăn, do vậy nhiều phụ huynh chưa có điều kiện quan tâm đến việc học tập của con em, bên cạnh đó nhiều hộ có kinh tế khá giả, song lại tập trung vào làm ăn nên chưa quan tâm đúng mức, đúng cách. Điều đang lo ngại là tỷ lệ học sinh có cha mẹ đi lao động việc tại các công ty tại Bình Dương, Đồng Nai, TP Hồ Chí Minh; không hòa thuận khá cao nên ảnh hưởng nhiều đến chất lượng học tập và đời sống tâm lý của các em.

Thiếu nhà đa năng, bãi tập nên cũng ảnh hưởng một phần nào đến chất lượng giáo dục thể chất của nhà trường.

**- Thách thức bên trong:**

+ **Đội ngũ giáo viên:** Giáo viên tuy cơ bản đủ về số lượng nhưng năng lực chuyên môn, khả năng sư phạm chưa đồng đều, vẫn còn một số giáo viên có năng lực giảng dạy chưa ổn định, ý thức phấn đấu trong nghề nghiệp chưa cao. Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn 29/31(93,5%), dưới chuẩn 2/31(6,5%). Có một số giáo viên nhà xa, nên cũng phần nào ảnh hưởng đến công tác.

+ **Học sinh:** một số học sinh thiếu sự quan tâm giáo dục của gia đình hoặc chưa được quan tâm giáo dục đúng mức, dẫn đến ý thức học tập và rèn luyện của các em không tốt.

**❖ Quá trình phát triển:**

Đề nâng cao chất lượng giáo dục, ngay từ năm học nhà trường xây dựng kế hoạch tập trung cho việc phụ đạo học sinh chưa đạt; bồi dưỡng học sinh giỏi; tổ chức các hoạt động giáo dục ngoài giờ lên lớp, học sinh có kết quả học tập giỏi hàng năm đều tăng, trong nhiều năm liền nhà trường luôn có học sinh giỏi cấp huyện, cấp Tỉnh; các phong trào thi đua và một số cuộc thi nhà trường cũng đạt được những thứ hạng cao trong huyện, tỉnh.

Việc giáo dục ý thức rèn luyện của học sinh cũng được đặc biệt quan tâm. Nhà trường chủ trương giáo dục đạo đức học sinh thông qua thái độ tận tụy với nghề, tình thương yêu và tôn trọng học sinh của thầy, cô kết hợp với nội dung cuộc vận động “Xây dựng trường học xanh- sạch- đẹp- an toàn- hạnh phúc”. Bên cạnh đó, việc quản lý nền nếp trật tự kỷ luật học sinh còn được thực hiện nghiêm túc, chặt chẽ bởi tổng phụ trách đội và đội ngũ các thầy cô có kinh nghiệm giáo dục, có uy tín đối với học sinh, CMHS, uốn nắn và đưa vào nền nếp ngay từ khi vào trường.

Công tác bồi dưỡng đội ngũ cũng được quan tâm và thực hiện thường xuyên, với mục tiêu “Đổi mới sáng tạo trong dạy học”. Cùng với việc thực hiện “Xây dựng, nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục” và các cuộc vận động của ngành, nhà trường còn khuyến khích và tạo điều kiện cho viên



chức nâng cao trình độ bằng nhiều hình thức, như: Tự học, đi học nâng cao, dự các lớp tập huấn ngắn ngày, hoặc tổ chức các buổi hội thảo, chuyên đề, dự giờ, sinh hoạt tổ chuyên môn... Bên cạnh đó công việc của từng thành viên trong nhà trường đều được quy chế hóa bằng văn bản nhằm công khai để mọi người có trách nhiệm giám sát, đồng thời cũng tạo điều kiện để các thành viên hiểu biết, chia sẻ, giúp đỡ nhau trong công việc, qua đó xây dựng một tập thể đoàn kết, có tinh thần trách nhiệm, nắm vững chuyên môn - nghiệp vụ và gắn bó với nghề.

**6. Thông tin người đại diện pháp luật; người phát ngôn hoặc người đại diện:**

Người đại diện pháp luật: Đàm Thanh Vũ - Chức vụ: Hiệu trưởng

Địa chỉ nơi làm việc: Ấp Long Thành, xã Tân Long, thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng. Số điện thoại: 0907285797, Email: [damthanhvu797@gmail.com](mailto:damthanhvu797@gmail.com)

**7. Tổ chức bộ máy**

**7.1. Quyết định thành lập trường:**

Trường được thành lập theo Quyết định số 292/QĐ.TCCB.98, ngày 05 tháng 9 năm 1998 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc sắp xếp mạng lưới trường học thuộc huyện Thạnh Trị, tỉnh Sóc Trăng;

**7.2. Quyết định công nhận hội đồng trường, chủ tịch hội đồng trường và các thành viên Hội đồng trường .**

Quyết định số 913/QĐ-UBND ngày 19/5/2021 và Quyết định số 2798/QĐ-UBND ngày 24/12/2024 của UBND thị xã Ngã Năm về việc Kiện toàn Hội đồng các trường THCS trên địa bàn thị xã Ngã Năm nhiệm kỳ 2024-2026.

| STT | Họ và tên            | Chức vụ                  | Nhiệm vụ trong hội đồng trường |
|-----|----------------------|--------------------------|--------------------------------|
| 1   | Đàm Thanh Vũ         | Hiệu trưởng              | Chủ tịch Hội đồng              |
| 2   | Thạch Thị Thanh Nhân | Tổ trưởng chuyên môn     | Thư ký                         |
| 3   | Trần Thị Thuý Đạt    | Phó CT. UBND xã Tân Long | Thành viên                     |
| 4   | Nguyễn Ái Phương     | Phó hiệu trưởng-CTCD     | Thành viên                     |
| 5   | Huỳnh Việt Trung     | Đại diện CMHS            | Thành viên                     |
| 6   | Võ Thị Ngọc Bích     | Tổng phụ trách Đội       | Thành viên                     |
| 7   | Nguyễn Thụy Dạ Thảo  | Tổ trưởng chuyên môn     | Thành viên                     |
| 8   | Thái Kim Tiền        | Tổ trưởng chuyên môn     | Thành viên                     |
| 9   | Nguyễn Ánh Hoài      | Tổ trưởng chuyên môn     | Thành viên                     |
| 10  | Nguyễn Văn Minh      | Giáo viên                | Thành viên                     |
| 11  | Nguyễn Thị Ái My     | Học sinh                 | Thành viên                     |

### **7.3. Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng:**

Quyết định bổ nhiệm Hiệu trưởng: Quyết định số 136/QĐ-UBND, ngày 19/01/2024 về việc bổ nhiệm lại đối với viên chức lãnh đạo, quản lý ông Đàm Thanh Vũ giữ chức vụ Hiệu trưởng trường THCS Tân Long.

Quyết định bổ nhiệm phó Hiệu trưởng: Quyết định số 810/QĐ-UBND, ngày 19/08/2022 về việc bổ nhiệm lại đối với viên chức bà Nguyễn Ái Phường giữ chức vụ Phó hiệu trưởng trường THCS Tân Long.

### **7.4. Quy chế tổ chức và hoạt động; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn; sơ đồ tổ chức bộ máy.**

#### **❖ Cơ chế hoạt động của trường THCS Tân Long**

Xây dựng quy hoạch phát triển nhà trường; xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch nhiệm vụ năm học; báo cáo, đánh giá kết quả thực hiện trước Hội đồng trường và các cấp có thẩm quyền.

Thành lập các tổ chuyên môn, tổ văn phòng và các hội đồng tư vấn trong nhà trường; bổ nhiệm tổ trưởng, phó tổ trưởng; đề xuất các thành viên của Hội đồng trường trình cấp có thẩm quyền quyết định.

Quản lý giáo viên, nhân viên; quản lý chuyên môn; phân công công tác, kiểm tra, đánh giá xếp loại giáo viên, nhân viên; thực hiện công tác khen thưởng, kỉ luật đối với giáo viên, nhân viên; ký hợp đồng lao động với giáo viên, nhân viên sau khi có phê duyệt của các cơ quan có thẩm quyền; đề nghị tiếp nhận, điều động giáo viên, nhân viên theo quy định của Nhà nước.

Quản lý học sinh và các hoạt động của học sinh do nhà trường tổ chức; xét duyệt kết quả đánh giá, xếp loại học sinh, ký xác nhận học bạ, quyết định khen thưởng, kỷ luật học sinh.

Quản lý tài chính, tài sản của nhà trường; thực hiện các chế độ chính sách của Nhà nước đối với giáo viên, nhân viên, học sinh; tổ chức thực hiện quy chế dân chủ trong hoạt động của nhà trường; thực hiện công tác xã hội hoá giáo dục của nhà trường; Chỉ đạo thực hiện các phong trào thi đua, các cuộc vận động của ngành; Công khai mục tiêu, nội dung các hoạt động giáo dục, nguồn lực và tài chính, kết quả đánh giá chất lượng giáo dục.

#### **❖ Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của nhà trường:**

Địa điểm trường có vị trí địa lý thuận lợi, giao thông thuận tiện, khung cảnh đẹp.

Trường THCS Tân Long là cơ sở giáo dục THCS của hệ thống giáo dục quốc dân, là đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND thị xã Ngã Năm.

- Xây dựng chiến lược, kế hoạch phát triển nhà trường gắn với điều kiện kinh tế xã hội của địa phương; xác định tầm nhìn, sứ mệnh, các giá trị cốt lõi về giáo dục, văn hóa, lịch sử và truyền thống của nhà trường.

- Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch giáo dục (KHGD) của nhà trường theo chương trình GDPT 2018 do Bộ GD&ĐT ban hành. Phối hợp với gia đình học sinh (HS), tổ chức và cá nhân trong các hoạt động giáo dục (HĐGD).

- Tuyển sinh, tiếp nhận và quản lý học sinh theo quy định của Bộ GD&ĐT.
- Thực hiện kế hoạch phổ cập giáo dục trong phạm vi được phân công.
- Tổ chức cho GV, NV và HS tham gia các hoạt động XH.
- Quản lý giáo viên, nhân viên theo quy định của pháp luật.
- Huy động, quản lý, sử dụng các nguồn lực cho hoạt động giáo dục (HĐGD) theo quy định của pháp luật.
- Quản lý, sử dụng và bảo quản cơ sở vật chất (CSVCh), trang thiết bị theo quy định của pháp luật.

Thực hiện các hoạt động về bảo đảm chất lượng giáo dục, đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục theo quy định của Bộ GD&ĐT.

- Thực hiện công khai về cam kết chất lượng giáo dục, các điều kiện bảo đảm chất lượng giáo dục và thu, chi tài chính theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện dân chủ, trách nhiệm giải trình của cơ sở giáo dục trong quản lý các hoạt động giáo dục (HĐGD); bảo đảm việc tham gia của học sinh, gia đình và xã hội trong quản lý các HĐGD theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện các nhiệm vụ và quyền khác theo quy định của pháp luật.

**❖ Sơ đồ tổ chức bộ máy của Cơ sở giáo dục:**

- + 01 Hội đồng trường với 11 thành viên.
- + 01 Hiệu trưởng và 01 phó Hiệu trưởng.
- + 01 Hội đồng thi đua khen thưởng.
- + Hội đồng kỷ luật (thành lập khi xử lý kỷ luật theo Điều lệ nhà trường).
- + Tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam có: 01 chi bộ gồm 35 đảng viên.
- + Tổ chức Công đoàn có 37 công đoàn viên.

**7.5. Họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, địa chỉ nơi làm việc, nhiệm vụ, trách nhiệm của lãnh đạo nhà trường**

| T T | Họ và tên        | Chức vụ         | Điện thoại | Thư điện tử              |
|-----|------------------|-----------------|------------|--------------------------|
| 1   | Đàm Thanh Vũ     | Hiệu trưởng     | 0907285797 | damthanhvu797@gmail.com  |
| 2   | Nguyễn Ái Phương | Phó hiệu trưởng | 0394741308 | aiphuongtl162@@gmail.com |

Địa chỉ nơi làm việc: Ấp Long Thành, xã Tân Long, thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng. Số điện thoại: 0299 3899163

#### 8. Các văn bản khác của nhà trường:

- Chiến lược phát triển nhà trường: Kế hoạch 225/KH-THCSTL, ngày 08/12/2020 của Trường THCS Tân Long về chiến lược phát triển Trường THCS Tân Long giai đoạn 2020-2025 và tầm nhìn đến 2030.

- Quy chế dân chủ nhà trường: Kế hoạch số 231/KH-THCSTL, ngày 26/09/2024 thực hiện quy chế dân chủ trong hoạt động của nhà trường.

- Quy chế của Hội đồng trường: Quyết định số 45 /QĐ-HĐTrTHCS ngày 16/08/2021 của Trường THCS Tân Long về việc ban hành quy chế hoạt động của Hội đồng trường nhiệm kỳ 2021-2026.

- Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nhà giáo: Kế hoạch 291/KH-THCSTL, ngày 04/11/2024 của Trường THCS Tân Long về việc Bồi dưỡng, đào tạo đội ngũ nhà giáo.

## II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

Ban Giám hiệu có năng lực quản lý, có tầm nhìn chiến lược, lập trường tư tưởng vững vàng. Hiệu quả công tác quản lý nhà trường đạt kết quả cao.

Đội ngũ giáo viên đảm bảo về trình độ chuyên môn và cơ cấu giảng dạy các môn học. Phần lớn giáo viên có năng lực chuyên môn vững vàng, nhiều giáo viên nhiệt tình, tâm huyết, say chuyên môn. Tập thể cán bộ giáo viên có tinh thần đoàn kết, có ý thức phấn đấu vươn lên trong giảng dạy, có tinh thần đấu tranh phê và tự phê tốt, có tinh thần cầu tiến.

Đội ngũ nhân viên thạo việc, tự giác thực hiện nhiệm vụ được giao.

Nhà trường luôn quan tâm hàng đầu công tác xây dựng chất lượng đội ngũ; Coi việc nâng cao chất lượng đội ngũ là nhiệm vụ quan trọng hàng đầu để nâng cao chất lượng giáo dục của nhà trường theo kịp xu hướng.

Đội ngũ CBQL, giáo viên và nhân viên THCS Tân Long, Đầu năm- Năm học 2024- 2025 cụ thể:

| STT | Nội dung                                       | Tổng số | Trình độ đào tạo |      |    |    |    |         | Hạng chức danh nghề nghiệp |         |        | Chuẩn nghề nghiệp |     |     |          |
|-----|------------------------------------------------|---------|------------------|------|----|----|----|---------|----------------------------|---------|--------|-------------------|-----|-----|----------|
|     |                                                |         | TS               | Th S | ĐH | CĐ | TC | Dưới TC | Hạng III                   | Hạng II | Hạng I | Tốt               | Khá | Đạt | Chưa đạt |
|     | Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên | 37      |                  |      | 33 | 2  | 1  | 1       | 5                          | 28      |        | 10                | 23  |     |          |

|            |                                       |    |  |  |    |   |   |   |  |  |  |   |  |  |  |
|------------|---------------------------------------|----|--|--|----|---|---|---|--|--|--|---|--|--|--|
| <b>I</b>   | <b>Giáo viên</b>                      | 31 |  |  | 29 | 2 |   |   |  |  |  |   |  |  |  |
|            | <b>Trong đó số giáo viên dạy môn:</b> |    |  |  |    |   |   |   |  |  |  |   |  |  |  |
| 1          | Toán                                  | 4  |  |  | 4  |   |   |   |  |  |  |   |  |  |  |
| 2          | Vật lý                                | 1  |  |  | 1  |   |   |   |  |  |  |   |  |  |  |
| 3          | Hóa học                               | 1  |  |  | 1  |   |   |   |  |  |  |   |  |  |  |
| 4          | Sinh học                              | 3  |  |  | 2  | 1 |   |   |  |  |  |   |  |  |  |
| 5          | Công nghệ                             | 2  |  |  | 2  |   |   |   |  |  |  |   |  |  |  |
| 6          | Ngữ văn                               | 5  |  |  | 5  |   |   |   |  |  |  |   |  |  |  |
| 7          | Địa lý                                | 1  |  |  | 1  |   |   |   |  |  |  |   |  |  |  |
| 8          | GDCD                                  | 2  |  |  | 2  |   |   |   |  |  |  |   |  |  |  |
| 9          | Thể dục                               | 2  |  |  | 2  |   |   |   |  |  |  |   |  |  |  |
| 10         | Tiếng Anh                             | 3  |  |  | 3  |   |   |   |  |  |  |   |  |  |  |
| 11         | Tin học                               | 2  |  |  | 1  | 1 |   |   |  |  |  |   |  |  |  |
| 12         | Mỹ Thuật                              | 1  |  |  | 1  |   |   |   |  |  |  |   |  |  |  |
| 13         | Âm nhạc                               | 1  |  |  | 1  |   |   |   |  |  |  |   |  |  |  |
| 14         | Lịch sử                               | 3  |  |  | 3  |   |   |   |  |  |  |   |  |  |  |
| <b>II</b>  | <b>Cán bộ quản lý</b>                 | 2  |  |  | 2  |   |   |   |  |  |  | 2 |  |  |  |
| 1          | Hiệu trưởng                           | 1  |  |  | 1  |   |   |   |  |  |  | 1 |  |  |  |
| 2          | Phó hiệu trưởng                       | 1  |  |  | 1  |   |   |   |  |  |  | 1 |  |  |  |
| <b>III</b> | <b>Nhân viên</b>                      | 4  |  |  | 2  |   | 1 | 1 |  |  |  |   |  |  |  |
| 1          | Văn thư                               | 1  |  |  |    |   | 1 |   |  |  |  |   |  |  |  |

|   |                                |   |  |  |   |  |  |   |  |  |  |  |  |  |  |
|---|--------------------------------|---|--|--|---|--|--|---|--|--|--|--|--|--|--|
| 2 | Nhân viên Kế toán              | 1 |  |  | 1 |  |  |   |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Thủ quỹ                        |   |  |  |   |  |  |   |  |  |  |  |  |  |  |
| 4 | Nhân viên y tế                 |   |  |  |   |  |  |   |  |  |  |  |  |  |  |
| 5 | Nhân viên Thư viện             | 1 |  |  | 1 |  |  |   |  |  |  |  |  |  |  |
| 6 | Nhân viên Thiết bị, thí nghiệm |   |  |  |   |  |  |   |  |  |  |  |  |  |  |
| 7 | Tổng phụ trách đội             |   |  |  |   |  |  |   |  |  |  |  |  |  |  |
| 8 | Bảo vệ ND 111                  | 1 |  |  |   |  |  | 1 |  |  |  |  |  |  |  |

### III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

Nhà trường có hệ thống cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học tương đối hoàn chỉnh và đồng bộ; các phương tiện làm việc ở các phòng học bộ môn, thư viện và các phòng chức năng được trang bị khá đầy đủ, phục vụ tốt cho việc dạy học, quản lý và tổ chức các hoạt động giáo dục khác. Nhà trường lên kế hoạch sửa chữa bổ sung, nâng cấp kịp thời nếu xảy ra hư hỏng. Khu vệ sinh được bố trí hợp lý theo từng khu vực học tập của học sinh và làm việc của giáo viên.

Trường có tường rào, biển trường, cổng trường. Khuôn viên nhà trường đẹp, hệ thống cây xanh đảm bảo, tạo thuận lợi cho học sinh vui chơi.

Thông tin CSVC của THCS Tân Long, Năm học 2024-2025 cụ thể:

**Bảng 1. Đánh giá thực trạng cơ sở vật chất (tài sản cố định)**

| STT      | Tên                                | Đối tượng sử dụng |    | Đơn vị tính    | Số lượng hiện có | Đối chiếu với chuẩn tối thiểu |         | Số lượng cần đảm bảo chuẩn định mức tối thiểu |
|----------|------------------------------------|-------------------|----|----------------|------------------|-------------------------------|---------|-----------------------------------------------|
|          |                                    | HS                | GV |                |                  | Chưa đáp ứng                  | Đáp ứng |                                               |
| <b>I</b> | <b>Địa điểm, quy mô, diện tích</b> |                   |    |                |                  |                               |         |                                               |
|          | Điểm trường                        |                   |    | Điểm           | 1                |                               |         |                                               |
|          | Quy mô                             |                   |    | Lớp            | 18               |                               |         |                                               |
|          | Diện tích                          |                   |    | m <sup>2</sup> | 10.288           |                               | x       | 13,8m <sup>2</sup> /HS                        |

| STT | Tên                        | Đối tượng sử dụng |    | Đơn vị tính | Số lượng hiện có        | Đối chiếu với chuẩn tối thiểu |         | Số lượng cần đảm bảo chuẩn định mức tối thiểu |
|-----|----------------------------|-------------------|----|-------------|-------------------------|-------------------------------|---------|-----------------------------------------------|
|     |                            | HS                | GV |             |                         | Chưa đáp ứng                  | Đáp ứng |                                               |
| II  | Phòng học, phòng chức năng |                   |    |             |                         |                               |         |                                               |
| 2.1 | Khối phòng học tập         |                   |    |             |                         |                               |         |                                               |
|     | Phòng học                  | x                 | x  | Phòng       | 14(50m <sup>2</sup> /P) |                               | x       | 1,5m <sup>2</sup> /HS                         |
|     | Phòng học bộ môn KHTN      | x                 | x  | Phòng       | 2 = 120m <sup>2</sup>   |                               | x       | 2m <sup>2</sup> /HS                           |
|     | Phòng học bộ môn Tiếng Anh | x                 | x  | Phòng       | 1 = 80m <sup>2</sup>    |                               | x       | 2m <sup>2</sup> /HS                           |
|     | Phòng học bộ môn Tin học   | x                 | x  | Phòng       | 1 = 60m <sup>2</sup>    |                               | x       | 2m <sup>2</sup> /HS                           |
|     | Phòng học bộ môn Mỹ thuật  | x                 | x  | Phòng       | 1 = 60m <sup>2</sup>    |                               | x       | 2,45m <sup>2</sup> /HS                        |
|     | Phòng học bộ môn Âm nhạc   | x                 | x  | Phòng       | 1 = 60m <sup>2</sup>    |                               | x       | 2,45m <sup>2</sup> /HS                        |
|     | Phòng học bộ môn CN        | x                 | x  | Phòng       | 1 = 60m <sup>2</sup>    |                               | x       | 2,45m <sup>2</sup> /HS                        |
|     | Phòng học bộ môn KHXH      | x                 | x  | Phòng       | 1 = 60m <sup>2</sup>    |                               | x       | 1,5m <sup>2</sup> /HS                         |
|     | Phòng đa chức năng         | x                 | x  | Phòng       | 1 = 60m <sup>2</sup>    |                               | x       | 2m <sup>2</sup> /HS                           |
|     | Phòng Hiệu trưởng          |                   | x  | Phòng       | 1                       |                               | x       | 1                                             |
|     | Phòng Phó hiệu trưởng      |                   | x  | Phòng       | 1                       |                               | x       | 1                                             |
|     | Phòng Văn phòng            |                   | x  | Phòng       | 1                       |                               | x       | 1                                             |
|     | Phòng Bảo vệ               | x                 | x  | Phòng       | 1                       |                               | x       | 1                                             |
| 2.2 | Khối phòng hỗ trợ học tập  |                   |    |             |                         |                               |         |                                               |
|     | Thư viện                   | x                 | x  | Phòng       | 1=50m <sup>2</sup>      |                               | x       |                                               |

| STT | Tên                            | Đối tượng sử dụng |    | Đơn vị tính    | Số lượng hiện có     | Đối chiếu với chuẩn tối thiểu |         | Số lượng cần đảm bảo chuẩn định mức tối thiểu |
|-----|--------------------------------|-------------------|----|----------------|----------------------|-------------------------------|---------|-----------------------------------------------|
|     |                                | HS                | GV |                |                      | Chưa đáp ứng                  | Đáp ứng |                                               |
|     | Phòng thiết bị giáo dục        | x                 | x  | Phòng          | 1=50m <sup>2</sup>   | x                             |         | > 48m <sup>2</sup>                            |
|     | Phòng tư vấn học đường         | x                 | x  |                | 1                    |                               | x       | >24m <sup>2</sup>                             |
|     | Phòng truyền thống             | x                 | x  | Phòng          | 1=50m <sup>2</sup>   |                               | x       | >48m <sup>2</sup>                             |
|     | Phòng Đoàn thanh niên          | x                 | x  | Phòng          | 1=50m <sup>2</sup>   |                               | x       | >25m <sup>2</sup>                             |
| 2.3 | Khối phụ trợ                   |                   |    |                |                      |                               |         |                                               |
|     | Phòng họp                      |                   | x  | Phòng          | 1=80m <sup>2</sup>   |                               | x       | 1,2m <sup>2</sup> /người                      |
|     | Phòng tổ chuyên môn            |                   | x  | Phòng          | 4                    |                               | x       | >24m <sup>2</sup>                             |
|     | Phòng chờ giáo viên            |                   | x  | Phòng          | 1                    |                               | x       | >24m <sup>2</sup>                             |
|     | Phòng Y tế                     | x                 | x  | Phòng          | 1x30m <sup>2</sup>   |                               | x       | 1x24m <sup>2</sup>                            |
|     | Nhà kho                        | x                 | x  | Phòng          | 1x50m <sup>2</sup>   |                               | x       | 1x48m <sup>2</sup>                            |
|     | Nhà xe giáo viên               |                   | x  | Nhà            | 1=360m <sup>2</sup>  |                               | x       |                                               |
|     | Nhà xe học sinh                | x                 |    | Nhà            | 2=1850m <sup>2</sup> |                               | x       | 1050m <sup>2</sup>                            |
|     | Nhà vệ sinh giáo viên          |                   | x  | Nhà            | 6=180m <sup>2</sup>  |                               | x       | 150m <sup>2</sup>                             |
|     | Nhà vệ sinh học sinh           | x                 |    | Nhà            | 12=800m <sup>2</sup> |                               | x       |                                               |
|     | Cổng, tường rào                | x                 | x  | m              | 4800m                |                               | x       |                                               |
| 2.4 | Khu sân chơi, thể dục thể thao |                   |    |                |                      |                               |         |                                               |
|     | Sân chung                      | x                 | x  | m <sup>2</sup> | 1=1300m <sup>2</sup> |                               | x       | 1260m <sup>2</sup>                            |
|     | Sân thể dục thể thao           | x                 | x  | m <sup>2</sup> | 1=860m <sup>2</sup>  |                               | x       | 294m <sup>2</sup>                             |
|     | Nhà đa năng                    | x                 | x  |                | 0                    |                               | x       | 450m <sup>2</sup>                             |
| 2.5 | Hạ tầng kỹ thuật:              |                   |    |                |                      |                               |         |                                               |

| STT | Tên                                         | Đối tượng sử dụng |    | Đơn vị tính | Số lượng hiện có | Đối chiếu với chuẩn tối thiểu |         | Số lượng cần đảm bảo chuẩn định mức tối thiểu |
|-----|---------------------------------------------|-------------------|----|-------------|------------------|-------------------------------|---------|-----------------------------------------------|
|     |                                             | HS                | GV |             |                  | Chưa đáp ứng                  | Đáp ứng |                                               |
|     | Hệ thống cấp nước sạch; cấp điện; chữa cháy |                   |    |             |                  |                               |         |                                               |
|     | Hệ thống cấp nước sạch                      | x                 | x  |             | 1                |                               | x       |                                               |
|     | Hệ thống điện                               | x                 | x  |             | 1                |                               | x       |                                               |
|     | Hệ thống chữa cháy                          | x                 | x  |             | 1                | x                             |         |                                               |
|     | Hệ thống CNTT                               | x                 | x  |             | 1                |                               | x       |                                               |
|     | Khu thu gom rác thải                        | x                 | x  |             | 1                |                               | x       |                                               |

**Bảng 2. Đánh giá thực trạng thiết bị dạy học, giáo dục**

| TT         | Tên thiết bị                  | Đối tượng sử dụng |    | Đơn vị tính | Số lượng hiện có |
|------------|-------------------------------|-------------------|----|-------------|------------------|
|            |                               | HS                | GV |             |                  |
| <b>I</b>   | <b>Thiết bị dùng chung</b>    |                   |    |             |                  |
| 1.1        | Máy tính                      | X                 | x  | Bộ          | 62               |
| 1.2        | Máy chiếu                     | X                 | x  | Máy         | 0                |
| 1.3        | Tivi                          | X                 | x  | Cái         | 10               |
| <b>II</b>  | <b>Thiết bị dạy học lớp</b>   |                   |    |             |                  |
| 2.1        | <b>Thiết bị dạy học lớp 6</b> | X                 | x  | Bộ          | 120              |
| 2.2        | Thiết bị dạy học lớp 7        | X                 | x  | Bộ          | 90               |
| 2.3        | Thiết bị dạy học lớp 8        | X                 | x  | Bộ          | 90               |
| 2.4        | Thiết bị dạy học lớp 9        | X                 | x  | Bộ          | 90               |
| <b>III</b> | <b>Thư viện</b>               |                   |    |             |                  |
| 3.1        | Sách giáo khoa                | X                 | x  | Cuốn        | 5274             |
| 3.2        | <b>Sách thư viện</b>          | X                 | x  | Cuốn        | 1987             |

|     |                       |   |   |      |      |
|-----|-----------------------|---|---|------|------|
| 3.3 | <b>Sách tham khảo</b> | X | x | Cuốn | 1163 |
|-----|-----------------------|---|---|------|------|

**Bảng 3. Đánh giá thực trạng công cụ, dụng cụ phục vụ hoạt động dạy học, giáo dục**

| TT         | Danh mục                            | Đối tượng sử dụng |     | Đơn vị tính | Số lượng hiện có |
|------------|-------------------------------------|-------------------|-----|-------------|------------------|
|            |                                     | HS                | GV1 |             |                  |
| <b>I</b>   | <b>Công cụ, dụng cụ văn phòng</b>   |                   | X   |             |                  |
| 1.1        | Máy tính                            |                   | X   | Bộ          | 5                |
| 1.2        | Máy in                              |                   | X   | Cái         | 5                |
| 1.3        | Tủ hồ sơ                            |                   | X   | Cái         |                  |
| <b>II</b>  | <b>Công cụ, dụng cụ chuyên dùng</b> |                   | X   |             |                  |
| 2.1        | Máy photocopy                       |                   | X   | Cái         | 0                |
| 2.2        | Máy scane                           |                   | X   | Cái         | 1                |
| 2.3        | Máy Fax                             |                   | X   | Cái         | 0                |
| <b>III</b> | <b>Công cụ, dụng cụ lớp học</b>     | X                 | X   |             |                  |
| 3.1        | Bàn ghế GV                          |                   | X   | Bộ          | 18               |
| 3.2        | Bàn ghế HS                          | X                 | X   | Bộ          | 368              |
| 3.3        | Bảng                                | X                 | X   | Cái         | 18               |
| 3.4        | Tivi                                | X                 | X   | Cái         | 1                |
| <b>IV</b>  | <b>Công cụ, dụng cụ khác</b>        |                   |     |             |                  |
| 4.1        | Nệm nhảy cao                        | X                 | X   | Tám         | 0                |
| 4.2        | Bộ trụ xà nhảy cao                  | X                 | X   | Bộ          | 2                |
| 4.3        | Cột bóng chuyền                     | X                 | X   | Bộ          | 1                |
| 4.4        | Cột cầu lông                        | X                 | X   | Bộ          | 1                |
| 4.5        | Cột bóng rổ                         | X                 | X   | cái         | 4                |

#### **IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC**

Nhà trường đã thực hiện tự đánh giá chất lượng giáo dục theo các văn bản của Bộ GD&ĐT, hằng năm đều xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng giáo dục.

- Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục: Nhà trường đạt KĐCL GD cấp độ 2 (giai đoạn 2020-2025) và được UBND tỉnh

công nhận trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 1 giai đoạn 2021-2026 tại Quyết định số 380/QĐUBND ngày 07/4/2021 của UBND tỉnh Sóc Trăng.

- Hằng năm đều xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng giáo dục sau đánh giá để khắc phục những hạn chế nhằm đưa phong trào dạy và học của nhà trường ngày được nâng lên.

#### **V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC:**

Thực hiện nguyên lý giáo dục “Học đi đôi với hành, nhà trường gắn liền với xã hội, lí luận gắn liền với thực tiễn”. Trường THCS Tân Long đề ra và thực hiện kế hoạch, tổ chức đầy đủ các hoạt động giáo dục theo chương trình và kế hoạch do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định. Hoạt động đổi mới phương pháp dạy học và đổi mới kiểm tra đánh giá được đẩy mạnh nhằm nâng cao chất lượng. Việc bồi dưỡng học sinh giỏi và phụ đạo học sinh chưa đạt cũng được quan tâm đúng mức.

Các hoạt động ngoại khóa về văn nghệ, thể dục thể thao, giáo dục giá trị sống và kỹ năng sống cũng được thường xuyên tổ chức lồng ghép trong các chủ đề giáo dục ngoài giờ lên lớp của BGD&ĐT. Qua đó, chất lượng giáo dục của nhà trường đã có sự chuyển biến về mọi mặt: Tỷ lệ lên lớp thẳng, tỷ lệ học sinh giỏi hằng năm đều tăng; học sinh giỏi các cấp mỗi năm đều được duy trì về số lượng và chất lượng.

- Kết quả tuyển sinh lớp 6 năm học 2024-2025: 05 lớp/199 học sinh.

| Khối lớp           | Số học sinh | Số lớp    | Trong đó   |            |               |
|--------------------|-------------|-----------|------------|------------|---------------|
|                    |             |           | HS nữ      | HS dân tộc | HS khuyết tật |
| 6                  | 199         | 5         | 102        | 21         | 1             |
| 7                  | 242         | 6         | 107        | 21         | 1             |
| 8                  | 178         | 4         | 93         | 8          | 0             |
| 9                  | 124         | 3         | 54         | 8          | 0             |
| <b>Toàn trường</b> | <b>743</b>  | <b>18</b> | <b>356</b> | <b>58</b>  | <b>2</b>      |

- Chất lượng giáo dục năm học 2023-2024 (sau khi kiểm tra lại) cụ thể:

#### **Kết quả rèn luyện**

| Khối | Số lớp | Tổng số HS | Tốt |       | Khá |       | Đạt |       | Chưa đạt |       |
|------|--------|------------|-----|-------|-----|-------|-----|-------|----------|-------|
|      |        |            | SL  | Tỉ lệ | SL  | Tỉ lệ | SL  | Tỉ lệ | SL       | Tỉ lệ |
| 6    | 6      | 245        | 221 | 90,20 | 24  | 9,80  |     |       |          |       |

| Khối | Số lớp | Tổng số HS | Tốt |       | Khá |       | Đạt |       | Chưa đạt |       |
|------|--------|------------|-----|-------|-----|-------|-----|-------|----------|-------|
|      |        |            | SL  | Tỉ lệ | SL  | Tỉ lệ | SL  | Tỉ lệ | SL       | Tỉ lệ |
| 7    | 5      | 184        | 154 | 83,70 | 30  | 16,30 |     |       |          |       |
| 8    | 3      | 128        | 96  | 75,00 | 27  | 21,09 | 5   | 3,91  |          |       |
| 9    | 4      | 148        | 140 | 94,59 | 8   | 5,41  |     |       |          |       |
| Cộng | 18     | 705        | 611 | 86,67 | 89  | 12,62 | 5   | 0,71  |          |       |

### Kết quả học tập

| Khối | Số lớp | Tổng số HS | Tốt |       | Khá |       | Đạt |       | Chưa đạt |       |
|------|--------|------------|-----|-------|-----|-------|-----|-------|----------|-------|
|      |        |            | SL  | Tỉ lệ | SL  | Tỉ lệ | SL  | Tỉ lệ | SL       | Tỉ lệ |
| 6    | 6      | 245        | 86  | 35,10 | 119 | 84,57 | 40  | 16,33 |          |       |
| 7    | 5      | 184        | 47  | 25,54 | 82  | 44,57 | 54  | 29,35 | 1        | 0,54  |
| 8    | 3      | 128        | 44  | 34,38 | 45  | 35,16 | 39  | 30,47 |          |       |
| 9    | 4      | 148        | 47  | 31,76 | 54  | 36,49 | 47  | 31,76 |          |       |
| Cộng | 18     | 705        | 224 | 31,77 | 300 | 42,55 | 180 | 25,53 | 1        | 0,14  |

- Năm học: 2023-2024 nhà trường có 01 học sinh ở lại lớp.
- Số học sinh được công nhận xét và công nhận tốt nghiệp: 148/148 đạt 100%.
- Số học sinh được trúng tuyển vào THPT công lập: 101/120 (84,2% trên tổng số học sinh đăng ký).

## VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

### 6.1. Nguồn thu:

#### \* Ngân sách nhà nước cấp:

- Kinh phí tự chủ (nguồn 13): 8.885.093.500 đ
- Kinh phí không tự chủ (nguồn 12): 375.474.418 đ
- Kinh phí không tự chủ (nguồn 18): 114.650.000 đ

+ **Tổng dự toán giao trong năm 2024:** 9.375.217.918 đ

#### \* Học phí:

- Tồn quỹ năm 2023: 48.437.840 đ

|                                          |                      |
|------------------------------------------|----------------------|
| - Thu năm 2024:                          | 166.018.400 đ        |
| - Cấp bù học phí:                        | 48.360.000 đ         |
| <b>+ Tổng số tiền được chi năm 2024:</b> | <b>262.816.240 đ</b> |

**\* Căn tin:**

|                                          |                      |
|------------------------------------------|----------------------|
| - Tồn quỹ năm 2023:                      | 3.663.886 đ          |
| - Thu năm 2024:                          | 263.843.856 đ        |
| <b>+ Tổng số tiền được chi năm 2024:</b> | <b>267.507.742 đ</b> |

**\* Bãi giữ xe:**

|                                          |                    |
|------------------------------------------|--------------------|
| - Tồn quỹ năm 2023:                      | 2.793.666 đ        |
| - Thu năm 2024:                          | 1.817.195 đ        |
| <b>+ Tổng số tiền được chi năm 2024:</b> | <b>4.610.861 đ</b> |

**6.2 Thực hiện thu, chi tài chính:**

Trong năm học nhà trường đổi mới quản lý tài chính, thực hiện tiết kiệm chi hoạt động, công khai các khoản thu, chi; Đảm bảo cấp lương, phụ cấp và các chế độ chính sách đúng quy định kịp thời, chính xác. Luôn bám sát quy chế chi tiêu nội bộ. Các khoản thu chi thực hiện trong năm cụ thể như sau:

**a) Chi ngân sách:**

**\* Ngân sách năm 2024:**

**\* Số kinh phí đã quyết toán:**

|                                                  |                        |
|--------------------------------------------------|------------------------|
| <b>- Nguồn tự chủ (13)</b>                       | <b>8.885.093.500 đ</b> |
| - Chi lương, phụ cấp, các khoản:                 | 8.787.265.404 đ        |
| - Chi hoạt động:                                 | 97.828.096 đ           |
| <b>- Nguồn không tự chủ (12)</b>                 | <b>375.474.418 đ</b>   |
| - Chi quy mô:                                    | 23.517.418 đ           |
| - Chi phụ cấp trợ cấp lần đầu theo ND76          | 80.700.000 đ           |
| - Chi hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh        | 154.800.000 đ          |
| - Chi khen thưởng năm học 2023-2024              | 34.632.000 đ           |
| - Chi đào tạo bồi dưỡng giáo viên dạy tích hợp   | 12.000.000 đ           |
| - Chi mua sách giáo khoa                         | 21.465.000 đ           |
| - Chuyển cấp bù học phí sang TK tiền gửi học phí | 48.360.000 đ           |
| <b>- Nguồn không tự chủ (18)</b>                 | <b>114.650.000 đ</b>   |
| - Chi khen thưởng định kỳ hàng năm               | 114.650.000 đ          |

**b/ Chi học phí năm 2024:**

|                        |               |
|------------------------|---------------|
| Tổng số tiền được chi: | 262.816.240 đ |
| Tổng chi:              | 254.811.256 đ |
| Tồn quỹ tại kho bạc:   | 8.004.984 đ   |

**c/ Chi căn tin năm 2024:**

|                        |               |
|------------------------|---------------|
| Tổng số tiền được chi: | 267.507.742 đ |
| Tổng chi:              | 228.207.317 đ |
| Tồn quỹ tại kho bạc:   | 39.300.425 đ  |

**d/ Chi bãi giữ xe năm 2024:**

|                        |             |
|------------------------|-------------|
| Tổng số tiền được chi: | 4.610.861 đ |
| Tổng chi:              | 1.424.774 đ |
| Tồn quỹ tại kho bạc:   | 3.186.087 đ |

Trên đây là Báo cáo công khai theo Thông tư 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024 của Bộ giáo dục và đào tạo năm học 2023-2024 đến đầu năm học 2024-2025 của trường THCS Tân Long./.

**Nơi nhận:**

- Thông báo (niêm yết);
- Website nhà trường;
- Lưu: VT.

**HIỆU TRƯỞNG***Dàm Thanh Vũ*